TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 245/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-7-2019
V/v Ly hôn giữa bà L và ông N.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Thành Tuấn

Ông Trần Đăng Khoa

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tò*a: không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 111/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà T T T L, sinh năm 1979 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, ấp V H, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Ông N V N, sinh năm 1979 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, ấp V H, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 12-4-2019, Biên bản hòa giải ngày 04-6-2019, nguyên đơn bà T T T L trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông N V N kết hôn năm 2004, hôn nhân do quen biết, không tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang số 209 ngày 24-10-2005. Sau khi cưới vợ chồng sống cùng gia đình bên chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn do

bất đồng trong cuộc sống dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, vợ chồng luôn bất hòa, không tìm được hạnh phúc. Khoảng hơn một năm nay bà và ông N sống ly thân cho đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông N, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn với ông N V N.

+Về con chung: Có 02 con chung tên N T T K, sinh ngày 28-10-2005 và N M Q, sinh ngày 22-3-2009 hiện bà đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn bà yêu cầu được nuôi 02 con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hòa giải ngày 04-6-2019, bị đơn ông N V N trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà T T T L kết hôn năm 2004, hôn nhân do quen biết, không tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang số 209 ngày 24-10-2005. Sau khi cưới vợ chồng sống cùng gia đình bên chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, vợ chồng luôn bất hòa, không tìm được hạnh phúc. Ông và bà L không có nhờ hai bên gia đình hòa giải hàn gắn lại tình cảm. Cách nay khoảng hơn một năm ông và bà L sống ly thân cho đến nay. Nay bà L xin ly hôn ông, ông nhận thấy không còn tình cảm với bà L, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn với bà L.

+Về con chung: Có 02 con chung tên N T T K, sinh ngày 28-10-2005 và N M Q, sinh ngày 22-3-2009 hiện bà L đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn ông cũng có yêu cầu được nuôi 02 con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tờ tự khai ngày 14-6-2019, cháu N T T K, sinh ngày 28-10-2005 trình bày: Cháu đang sống với mẹ, cháu có được đi học, cháu học đã lớp 8; do mẹ thường hay bệnh nên cháu nghỉ học phụ mẹ làm kiếm tiền nuôi em ăn học (cháu mới nghỉ học). Cha cháu bỏ mẹ con cháu hơn năm nay rồi, cha không về thăm cháu. Nếu cha mẹ cháu Ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại Tờ tự khai ngày 14-6-2019, cháu N M Q (M), sinh ngày 22-3-2009 trình bày: Cháu đang sống với mẹ, cháu có được đi học, cháu học đã lớp 4 trường Tiểu học V H, xã V H, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Cha cháu bỏ mẹ con cháu hơn năm nay rồi, cha không về thăm cháu. Nếu cha mẹ cháu Ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà T T L và bị đơn ông N V N, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định Đưa vụ án ra xét xử, bà L và ông N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng

xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà L và bị đơn ông N.

[2] *Về hôn nhân:* Bà T T T L và ông N V N kết hôn năm 2004. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang số 209 ngày 24-10-2005 theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà L có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà L và ông N; cả hai đều thuận tình ly hôn nhưng có tranh chấp về việc nuôi con nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử. Bà L và ông N có đơn xin xét xử vắng mặt. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân đã thật sự trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Hội đồng xét xử nhận thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà L được ly hôn với ông N là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Bà T T T L và ông N V N có 02 con chung hiện bà L đang nuôi dưỡng. Cả bà L và ông N đều có yêu cầu nuôi con.

Xét thấy: Cháu K và cháu Q từ nhỏ đã quen sống với gia đình bà L. Từ sau khi sống ly thân cho đến nay bà L nuôi dưỡng và chăm sóc 2 cháu chu đáo, 2 cháu được đi học đàng hoàng; 2 cháu đã trên 7 tuổi và đều có nguyện vọng sống với bà L. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 92 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của 2 cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà L được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là phù hợp.

Ông N V N có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông N thực hiện quyền này. Ông N lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà T T T L có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của ông N theo quy định tại Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Bà T T T L không yêu cầu ông N V N cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung:* Bà T T T L và ông N V N thống nhất trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về nợ chung:* Bà T T T L và ông N V N thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Nguyên đơn bà T T T L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014173 ngày 22-4-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[8] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự,

Nguyên đơn bà T T T L, bị đơn ông N V N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 11, 89, 91, 92 và 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Bà T T T L được ly hôn với ông N V N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 209 ngày 24-10-2005 của Ủy ban nhân dân xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Bà T T T L được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên N T T K, sinh ngày 28-10-2005 và N M Q, sinh ngày 22-3-2009.

Ông N V N có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông N thực hiện quyền này. Ông N lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà T T T L có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của ông N theo quy định tại Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn bà T T T L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014173 ngày 22-4-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn bà T T T L, bị đơn ông N V N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.